

**Biểu 01. KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY HÀNG NĂM NĂM 2025***(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND Hoà Xá)*

STT	THÔN	Tổng diện tích gieo trồng (ha)	Tổng diện tích lúa			Lúa Xuân			Lúa Mùa			Cây rau màu			
			Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích cây ngô, rau màu các	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông
1	Thái Bình	314.5	245	61	15,040	122	64.5	7,869.0	123	58.3	7,170.9	70	15	22.0	33
2	Nội Xá	445.1	358	61	21,991	177	64.5	11,403.6	182	58.3	10,587.3	87	17.9	21.8	47
3	Nhân Hòa	32.6	31	61	1,874	15	64.5	935.3	16	58.3	938.6	2	0	0.5	1.5
4	Trung Hòa	22.9	22	61	1,342	12	64.5	799.8	9	58.3	542.2	1	0	0.7	0.5
5	An Hòa	35.5	23	61	1,428	11	64.5	722.4	12	58.3	705.4	12	6	3.7	2.5
6	Thái Hòa	41.8	36	61	2,228	19	64.5	1,219.0	17	58.3	1,008.6	6	2.6	0.5	2.5
7	Nam Dương	114.5	77	61	4,706	35	64.5	2,257.5	42	58.3	2,448.6	38	11.5	5.0	21
8	Đình Xuyên	180.1	153	61	9,404	75	64.5	4,856.8	78	58.3	4,547.4	27	10	4.8	12
9	Dư Xá	172.3	127	61	7,837	67	64.5	4,321.5	60	58.3	3,515.5	45	17.1	17.4	10.5
10	Đặng Giang	467.0	439	61	27,014	229	64.5	14,770.5	210	58.3	12,243.0	28	10	10.0	8
11	Dư Xá	105.7	101	61	6,211	52	64.5	3,354.0	49	58.3	2,856.7	5	1	1.0	2.7
12	Quán Xá	53.3	47	61	2,895	25	64.5	1,612.5	22	58.3	1,282.6	6	1	2.0	3.3
13	An Phú	102.0	96	61	5,894	48	64.5	3,096.0	48	58.3	2,798.4	6	3	2.0	1
14	Phù Lưu Thượng	289.0	258	61	15,716	114	64.5	7,320.8	144	58.3	8,395.2	32	6.5	8.0	17
15	Phù Lưu Hạ	314.0	240	61	14,646	105	64.5	6,740.3	136	58.3	7,905.5	74	36.4	1.0	36.5
16	Nội Lưu	129.0	113	61	6,892	49	64.5	3,160.5	64	58.3	3,731.2	16	5	6.0	5
17	Ngoại Hoàng	117.0	102	61	6,294	56	64.5	3,612.0	46	58.3	2,681.8	15	5	7.0	3
18	Cáp Hoàng	21.0	18	61	1,099	8	64.5	516.0	10	58.3	583.0	3	2	1.0	0
19	Thanh Bô	141.0	126	61	7,718	60	64.5	3,870.0	66	58.3	3,847.8	15	7	4.0	4
20	Bài Lâm Thượng	161.5	131	61	8,019	65	64.5	4,211.8	65	58.3	3,807.0	31	13	8.5	9.4
21	Bài Lâm Hạ	131.5	119	61	7,307	60	64.5	3,837.8	60	58.3	3,468.8	13	5.5	5.0	2
22	Hữu Vĩnh	208.0	198	61	12,157	99	64.5	6,385.5	99	58.3	5,771.7	10	7	3.0	0
23	Phú Dư	31.6	23	61	1,388	11	64.5	728.9	11	58.3	658.8	9	1	1.0	7
24	Triều Khê	42.5	42	61	2,549	21	64.5	1,348.0	21	58.3	1,201.0	1	0	0.0	1
25	Ngoại Độ	56.4	53	61	3,247	26	64.5	1,696.3	27	58.3	1,550.8	4	1	1.5	1
26	Triều Khúc	123.5	116	61	7,099	59	64.5	3,805.5	57	58.3	3,293.9	8	3	2.5	2.5
27	Thọ Vực	318.5	306	61	18,788	153	64.5	9,868.5	153	58.3	8,919.9	13	3.5	4.0	5
28	Kim Châm	121.0	90	61	5,545	45	64.5	2,921.8	45	58.3	2,623.5	31	7	7.0	16.7
29	Xuân Quang	175.0	168	61	10,321	85	64.5	5,482.5	83	58.3	4,838.9	7	2	2.0	3
	<b>Toàn xã</b>	<b>4,468</b>	<b>3,857</b>	<b>61</b>	<b>23,665</b>	<b>1,903</b>	<b>64.5</b>	<b>12,272</b>	<b>1,954</b>	<b>58.3</b>	<b>11,392</b>	<b>611</b>	<b>200</b>	<b>153</b>	<b>259</b>

**BIỂU 02. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI - THỦY SẢN NĂM 2025**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Hoà Xá)*

STT	Đơn vị	Đàn trâu, bò			Đàn lợn				Đàn gia cầm			Nuôi trồng thủy sản		
		Tổng đàn (con)	Trâu	Bò	Tổng đàn (con)	Lợn nái	Đực giống	Lợn TP và theo mẹ	Tổng đàn (Con)	Gia cầm sinh sản	Gia cầm thương phẩm	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng (tấn)
	<b>TỔNG (I+II)</b>	<b>720</b>	<b>67</b>	<b>653</b>	<b>41,779</b>	<b>7,656</b>	<b>107</b>	<b>34,016</b>	<b>465,893</b>	<b>258,920</b>	<b>206,973</b>	<b>330.8</b>	<b>9.70</b>	<b>3,208</b>
<b>I</b>	<b>CÁC THÔN</b>	<b>720</b>	<b>67</b>	<b>653</b>	<b>33,782</b>	<b>4,756</b>	<b>27</b>	<b>28,999</b>	<b>465,893</b>	<b>258,920</b>	<b>206,973</b>	<b>330.8</b>	<b>9.70</b>	<b>3,208</b>
1	Thái Bình	20	-	20	2,151	302	-	1,849	49,135	46,635	2,500	13.00	9.7	126
2	Nội Xá	31	-	31	6,979	1,510	6	5,463	44,753	42,753	2,000	16.00	9.7	155
3	Nhân Hòa	-	-	-	231	58	-	173	245	200	45	2.50	9.4	24
4	Trung Hòa	-	-	-	595	70	-	525	317	210	107	1.30	9.4	12
5	An Hòa	-	-	-	602	80	-	522	9,203	945	8,258	3.50	9.4	33
6	Thái Hòa	-	-	-	1,721	239	-	1,482	9,430	7,080	2,350	29.00	9.5	276
7	Nam Dương	11	-	11	1,066	146	-	920	17,890	6,260	11,630	3.50	9.4	33
8	Đình Xuyên	12	-	12	528	58	-	470	7,910	4,450	3,460	15.50	9.4	146
9	Dư Xá	52	35	17	335	55	-	280	25,368	14,648	10,720	8.50	9.4	80
10	Đặng Giang	36	20	16	766	64	-	702	29,160	17,000	12,160	43.20	9.4	406
11	Dư Xá	15	-	15	68	16	-	52	4,310	4,000	310	5.50	9.5	52
12	Quán Xá	82	-	82	130	10	-	120	4,150	600	3,550	2.76	9.2	25
13	An Phú	2	-	2	47	10	-	37	11,140	800	10,340	2.70	9.4	25
14	Phù Lưu Thượng	2	-	2	585	53	-	532	6,670	400	6,270	7.50	9.5	71
15	Phù Lưu Hạ	116	-	116	2,629	316	8	2,305	19,606	4,200	15,406	25.17	10.2	257
16	Nội Lưu	129	-	129	280	40	-	240	32,802	20,576	12,226	7.00	9.4	66
17	Ngoại Hoàng	57	-	57	119	24	-	95	6,113	3,667	2,446	22.00	10	220
18	Cáp Hoàng	5	-	5	-	-	-	-	3,800	2,600	1,200	3.00	9.4	28
19	Thanh Bò	6	-	6	107	23	-	84	5,186	2,636	2,550	8.00	9.4	75
20	Bãi Lâm Thượng	5	-	5	225	40	-	185	5,150	1,080	4,070	0.37	9.4	3
21	Bãi Lâm Hạ	40	-	40	4,044	754	6	3,284	9,855	3,270	6,585	8.50	9.4	80
22	Hữu Vĩnh	5	-	5	2,943	212	2	2,729	13,400	2,380	11,020	1.00	9.4	9
23	Phú Dư	-	-	-	1,330	120	-	1,210	13,350	1,630	11,720	1.50	9.4	14
24	Triều Khê	-	-	-	46	6	-	40	980	400	580	20.00	10.5	210
25	Ngoại Độ	20	-	20	2,953	250	3	2,700	7,520	600	6,920	7.80	9.5	74
26	Triều Khúc	20	-	20	1,246	105	1	1,140	27,600	8,000	19,600	24.60	10.3	253
27	Thọ Vực	20	12	8	741	100	1	640	53,750	31,400	22,350	8.60	9.4	81
28	Kim Châm	4	-	4	1,065	65	-	1,000	13,200	10,400	2,800	20.30	9.8	199
29	Xuân Quang	30	-	30	250	30	-	220	33,900	20,100	13,800	18.50	9.4	174
<b>II</b>	<b>HTX CN HÒA MỸ</b>	-	-	-	7,997	2,900	80	5,017						

**Biểu 03. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY HÀNG NĂM 2026**

*(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND xã Hoà Xá)*

STT	THÔN	Tổng diện tích gieo trồng (ha)	Tổng diện tích lúa			Lúa Xuân			Lúa Mùa			Cây rau màu			
			Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Tổng diện tích cây ngô, rau màu các loại (ha)	Vụ Xuân	Vụ Mùa	Vụ Đông
1	Thái Bình	314.5	245	62	15,101	122	65.0	7,930	123	58.3	7,171	70	15	22.0	33
2	Nội Xá	445.3	358	62	22,079	177	65.0	11,492	182	58.3	10,587	87	17.9	22.0	47
3	Nhân Hòa	32.6	31	62	1,881	15	65.0	943	16	58.3	939	2	0	0.5	1.5
4	Trung Hòa	22.9	22	62	1,348	12	65.0	806	9	58.3	542	1	0	0.7	0.5
5	An Hòa	35.8	23	62	1,433	11	65.0	728	12	58.3	705	13	6	4.0	2.5
6	Thái Hòa	41.8	36	62	2,237	19	65.0	1,229	17	58.3	1,009	6	2.6	0.5	2.5
7	Nam Dương	114.5	77	62	4,724	35	65.0	2,275	42	58.3	2,449	38	11.5	5.0	21
8	Đình Xuyên	180.3	153	62	9,442	75	65.0	4,895	78	58.3	4,547	27	10	5.0	12
9	Dư Xá	173.4	127	62	7,870	67	65.0	4,355	60	58.3	3,515	46	17.1	18.0	11
10	Đặng Giang	467.0	439	62	27,128	229	65.0	14,885	210	58.3	12,243	28	10	10.0	8
11	Dư Xá	105.7	101	62	6,237	52	65.0	3,380	49	58.3	2,857	5	1	1.0	2.7
12	Quán Xá	53.3	47	62	2,908	25	65.0	1,625	22	58.3	1,283	6	1	2.0	3.3
13	An Phú	102.0	96	62	5,918	48	65.0	3,120	48	58.3	2,798	6	3	2.0	1
14	Phù Lưu Thượng	289.0	258	62	15,773	114	65.0	7,378	144	58.3	8,395	32	6.5	8.0	17
15	Phù Lưu Hạ	314.5	240	62	14,698	105	65.0	6,793	136	58.3	7,905	74	36.9	1.0	36.5
16	Nội Lưu	129.0	113	62	6,916	49	65.0	3,185	64	58.3	3,731	16	5	6.0	5
17	Ngoại Hoàng	117.0	102	62	6,322	56	65.0	3,640	46	58.3	2,682	15	5	7.0	3
18	Cáp Hoàng	21.0	18	62	1,103	8	65.0	520	10	58.3	583	3	2	1.0	0
19	Thanh Bò	141.0	126	62	7,748	60	65.0	3,900	66	58.3	3,848	15	7	4.0	4
20	Bài Lâm Thượng	161.6	131	62	8,051	65	65.0	4,245	65	58.3	3,807	31	13	8.5	9.5
21	Bài Lâm Hạ	131.5	119	62	7,336	60	65.0	3,868	60	58.3	3,469	13	5.5	5.0	2
22	Hữu Vĩnh	208.0	198	62	12,207	99	65.0	6,435	99	58.3	5,772	10	7	3.0	0
23	Phú Dư	31.6	23	62	1,393	11	65.0	735	11	58.3	659	9	1	1.0	7
24	Triều Khê	42.5	42	62	2,559	21	65.0	1,359	21	58.3	1,201	1	0	0.0	1
25	Ngoại Độ	56.4	53	62	3,260	26	65.0	1,710	27	58.3	1,551	4	1	1.5	1
26	Triều Khúc	123.5	116	62	7,129	59	65.0	3,835	57	58.3	3,294	8	3	2.5	2.5
27	Thọ Vực	318.5	306	62	18,865	153	65.0	9,945	153	58.3	8,920	13	3.5	4.0	5
28	Kim Châm	121.3	90	62	5,568	45	65.0	2,945	45	58.3	2,624	31	7	7.0	17
29	Xuân Quang	175.0	168	62	10,364	85	65.0	5,525	83	58.3	4,839	7	2	2.0	3
	<b>Toàn xã</b>	<b>4,471</b>	<b>3,857</b>	<b>62</b>	<b>23,760</b>	<b>1,903</b>	<b>65.0</b>	<b>12,368</b>	<b>1,954</b>	<b>58.3</b>	<b>11,392</b>	<b>614</b>	<b>200</b>	<b>154</b>	<b>260</b>

**BIỂU 04. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI - THỦY SẢN NĂM 2026**  
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của UBND xã Hoà Xá)

STT	Đơn vị	Đàn trâu, bò			Đàn lợn				Đàn Gia cầm			Nuôi trồng thủy sản		
		Tổng đàn (con)	Trâu	Bò	Tổng đàn (con)	Lợn nái	Đực giống	Lợn TP và theo mẹ	Tổng đàn (Con)	Gia cầm sinh sản	Gia cầm thương phẩm	Diện tích (ha)	Năng suất (tấn/ha/năm)	Sản lượng (tấn)
	<b>TỔNG (I+II)</b>	<b>730</b>	<b>67</b>	<b>663</b>	<b>42,000</b>	<b>7,656</b>	<b>107</b>	<b>34,237</b>	<b>467,000</b>	<b>258,920</b>	<b>208,080</b>	<b>330.8</b>	<b>9.80</b>	<b>3,243</b>
<b>I</b>	<b>CÁC THÔN</b>	<b>730</b>	<b>67</b>	<b>663</b>	<b>33,970</b>	<b>4,756</b>	<b>27</b>	<b>29,187</b>	<b>467,000</b>	<b>258,920</b>	<b>208,080</b>	<b>330.8</b>	<b>9.80</b>	<b>3,243</b>
1	Thái Bình	20	-	20	2,162	302	-	1,860	49,135	46,635	2,500	13.00	9.8	127
2	Nội Xá	31	-	31	7,016	1,510	6	5,500	44,753	42,753	2,000	16.00	9.8	157
3	Nhân Hòa	-	-	-	231	58	-	173	245	200	45	2.50	9.5	24
4	Trung Hòa	-	-	-	595	70	-	525	330	210	120	1.30	9.5	12
5	An Hòa	-	-	-	604	80	-	524	9,245	945	8,300	3.50	9.5	33
6	Thái Hòa	-	-	-	1,739	239	-	1,500	9,430	7,080	2,350	29.00	9.5	276
7	Nam Dương	11	-	11	1,066	146	-	920	17,910	6,260	11,650	3.50	9.5	33
8	Đình Xuyên	12	-	12	528	58	-	470	7,910	4,450	3,460	15.50	9.5	147
9	Dư Xá	52	35	17	335	55	-	280	25,398	14,648	10,750	8.50	9.5	81
10	Đặng Giang	36	20	16	794	64	-	730	29,250	17,000	12,250	43.20	9.5	410
11	Dư Xá	15	-	15	68	16	-	52	4,310	4,000	310	5.50	9.5	52
12	Quán Xá	85	-	85	130	10	-	120	4,150	600	3,550	2.76	9.5	26
13	An Phú	2	-	2	47	10	-	37	11,300	800	10,500	2.70	9.5	26
14	Phù Lưu Thượng	2	-	2	585	53	-	532	6,670	400	6,270	7.50	9.5	71
15	Phù Lưu Hạ	120	-	120	2,674	316	8	2,350	19,800	4,200	15,600	25.17	10.4	262
16	Nội Lưu	130	-	130	280	40	-	240	33,076	20,576	12,500	7.00	9.4	66
17	Ngoại Hoàng	57	-	57	119	24	-	95	6,167	3,667	2,500	22.00	10	220
18	Cấp Hoàng	5	-	5	-	-	-	-	3,800	2,600	1,200	3.00	9.5	29
19	Thanh Bò	6	-	6	107	23	-	84	5,186	2,636	2,550	8.00	9.5	76
20	Bãi Lâm Thượng	5	-	5	225	40	-	185	5,180	1,080	4,100	0.37	9.5	4
21	Bãi Lâm Hạ	42	-	42	4,060	754	6	3,300	9,855	3,270	6,585	8.50	9.5	81
22	Hữu Vĩnh	5	-	5	2,964	212	2	2,750	13,400	2,380	11,020	1.00	9.5	10
23	Phú Dư	-	-	-	1,330	120	-	1,210	13,350	1,630	11,720	1.50	9.5	14
24	Triều Khê	-	-	-	46	6	-	40	1,000	400	600	20.00	10.8	216
25	Ngoại Độ	20	-	20	2,953	250	3	2,700	7,550	600	6,950	7.80	9.5	74
26	Triều Khúc	20	-	20	1,256	105	1	1,150	27,600	8,000	19,600	24.60	10.4	256
27	Thọ Vực	20	12	8	741	100	1	640	53,900	31,400	22,500	8.60	9.5	82
28	Kim Châm	4	-	4	1,065	65	-	1,000	13,200	10,400	2,800	20.30	10	203
29	Xuân Quang	30	-	30	250	30	-	220	33,900	20,100	13,800	18.50	9.5	176
<b>II</b>	<b>HTX CN HÒA MỸ</b>	-	-	-	<b>8,030</b>	2,900	80	5,050						-